

Số: 2107/TB-CAT-PH10

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh hóa chất xét nghiệm, vật tư trang thiết bị y tế, văn phòng phẩm, cơ sở in ấn.

Căn cứ nhu cầu mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ khám sức khỏe định kỳ năm 2025 của Công an tỉnh Bắc Kạn.

Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Công an tỉnh Bắc Kạn kính mời các đơn vị kinh doanh báo giá hóa chất xét nghiệm, vật tư trang thiết bị y tế, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu với các nội dung cụ thể như sau:

(Chi tiết yêu cầu theo Phụ lục đính kèm)

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển đến Công an tỉnh Bắc Kạn.

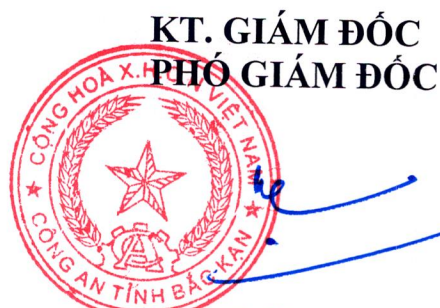
Thời gian thực hiện mua sắm: Tháng 5, tháng 6 năm 2025.

Công an tỉnh Bắc Kạn đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh có năng lực, kinh nghiệm thực hiện cung cấp các mặt hàng trên gửi báo giá theo những nội dung tại Phụ lục đính kèm về Công an tỉnh Bắc Kạn theo địa chỉ: Bệnh xá Công an tỉnh, tổ 11C, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Thời gian nhận báo giá từ ngày ra thông báo đến ngày 29/5/2025 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PH10.



Đại tá Hà Trọng Trung

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo mời báo giá số **2107** /TB-CAT-PH10 ngày **19/5/2025** của Công an tỉnh Bắc Kạn)

1. Hóa chất xét nghiệm công thức máu (Dùng cho máy huyết học Nihon Kohden Celltac α MEK-6420K); **Hóa chất sinh hóa máu** (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa BX3010)

STT	Mô tả hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất định lượng Urea	Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50 mmol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	Dùng cho máy sinh hóa BX3010
2	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg ²⁺ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg ²⁺ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥ 7.5 kU/L. Dải đo: lên đến 500 mg/dL (30 mmol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	
3	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L. Dải đo: lên đến 14 mg/dL. Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	
4	Hóa chất định lượng GOT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥ 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	
5	Hóa chất định lượng GPT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	

6	Hóa chất định lượng GT FS	Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L. Dải đo: lên đến 1200 U/L (20 μ kat/L) . Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	
7	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq$ 50 U/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 3 kU/L. Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	2	
8	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg ²⁺ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) $\geq$ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) $\geq$ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) $\geq$ 0.5 kU/L. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL (12 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	2	
9	Hóa chất định lượng Uric acid	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase $\geq$ 1,2 kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K ₄ [Fe(CN) ₆] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 5 kU/L, Uricase $\geq$ 250 U/L. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 μ mol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	2	
10	Chất hiệu chuẩn máy	Là chất hiệu chuẩn đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Quy cách đóng gói: 6x3ml hoặc tương đương	Hộp	1	
11	Chất kiểm chuẩn máy mức bình thường	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bình thường. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương	Hộp	1	
12	Chất kiểm chuẩn	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người	Hộp	1	

	máy mức bệnh lý	(huyết thanh), thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bệnh lý. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương			
13	Hoá chất xét nghiệm định lượng HDL	Thành phần: R1: Buffer pH 6.85 20 mmol/L; Peroxidase(POD) ≥ 2000 U/L; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline sodium salt(H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L; R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 700 kU/L 4-Aminoantipyrine ≥ 1.5 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 15000 /L Quy cách đóng gói: (R1 6x315 test/ R2 6x315 test) hoặc tương đương	Hộp	1	
14	Hoá chất xét nghiệm định lượng LDL	Thành phần: R1: Buffer pH 6,65 20 mmol/L; Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L. R2: Buffer pH 8,15 20 mmol/L; Cholesterol esterase(CHE) ≥ 2000 U/L; Cholesterol oxidase(CHO) ≥ 2000 U/L; 4-Aminoantipyrine $\geq 1,5$ mmol/L; Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L Quy cách đóng gói: (R1 6x150 test/ R2 6x150 test) hoặc tương đương	Hộp	2	
15	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL/HDL	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2 Quy cách đóng gói: Hộp 3x2mL hoặc tương đương	Hộp	1	
16	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất; Độ pH: 7.35 đến 7.55; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C ; Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày (đóng gói Can 18 lít) hoặc tương đương	Can	6	Dùng cho máy huyết học Nihon Kohden Celltac α MEK-6420K
17	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: không; Mùi nhẹ; Độ pH 4 đến 7; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% ; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày (đóng gói can 500ml) hoặc tương đương	Can	4	

18	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: xanh lá; Mùi: nhẹ; Độ pH: 7,7 đến 8,3; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày (đóng gói can 5 lít) hoặc tương đương	Can	2	
19	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá; Mùi: khó chịu (clo); Độ pH: 10 đến 13; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium hypoclorit ; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày (đóng gói can 5 lít) hoặc tương đương.	Can	1	

2. Vật tư tiêu hao

STT	Mô tả vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm tiêm 5 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903, ISO 13485 và CE (đóng gói hộp 100 cái) hoặc tương đương	Cái	2.000
2	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp cao su bọc nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Nhãn màu (đóng gói khay 100 cái; 2400 cái/thùng) hoặc tương đương	Cái	2.400

3	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. Nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đập kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. (đóng gói khay 100 cái; 2400 cái/thùng) hoặc tương đương	Cái	2.400
4	Nước muối sinh lý 0,9%	Nước muối sinh lý 0,9% (đóng gói chai 500ml) hoặc tương đương	Chai	24
5	Cidex OPA	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis). Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz.) Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485 (đóng gói can 3,78 lít) hoặc tương đương.	Can	2
6	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao, an toàn trong sử dụng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiết trùng bằng khí EO.	Cái	2.400

		Kính thước: 150mm x 20mm x 2mm (đóng gói 100 cái/hộp) hoặc tương đương		
7	Phim Xquang	Phim dùng cho chụp X-Quang y tế, tương thích với máy in kỹ thuật số sử dụng công nghệ in nhiệt kỹ thuật số trực tiếp. Kích cỡ: 20,3x25,4cm hoặc 25x30cm (8x10 inch). Độ đậm quang học tối đa $\geq 3,2$, phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày 168 μm , lớp muối bạc hữu cơ, hàm lượng khoảng 1.0g/m ² , lớp bảo vệ trong suốt và lớp nền dưới, độ dày phim: 200 - 210 μm . Tương thích với dòng máy in Agfa Drystar hoặc tương đương. Đóng gói 100 tờ/hộp.	Tờ	2.400
8	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm đã qua sử dụng	Sử dụng đựng để chứa chất thải sắc nhọn nguy hiểm trong y tế. Kích thước: 150 x 120 x 270mm. Chất liệu: Giấy Duplex kháng thủng. Dung tích 5 lít	Hộp	10

3. Văn phòng phẩm

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Khăn lau dùng trong điện tim, siêu âm (Màu trắng, chất liệu sợi cotton, kích thước 30*30cm)	Cái	1.000
2	Bột giặt Omo	Kg	12
3	Khăn mặt lau tay kích thước 25*30cm	Cái	230
4	Giấy trắng A4 IK Plus	Gr	12
5	Bút bi Thiên Long 036	Cái	500
6	Bút dạ kính (viết ống nghiệm)	Cái	50
7	Xà phòng thơm rửa tay Lifebuoy	Bánh	115
8	Pin tiểu Excell LR03 AAA 1,5V	Đôi	115
9	Nước khoáng la vie chai (350ml x 24)	Thùng	20
10	Nước khoáng lavie chai (500ml x 24)	Thùng	20
11	Túi nilon đựng thuốc (loại 2kg)	Kg	02
12	Túi nilon đựng thuốc (loại 1kg)	Kg	02
13	Túi đựng rác thải y tế 3 màu	Kg	05
14	Ghim cài	Hộp	10
15	Ghim dập 10	Hộp	10

16	Kẹp tài liệu màu 51		
17	Kẹp tài liệu màu 41	Hộp	12
18	Kẹp tài liệu màu 32	Hộp	10
19	Kẹp tài liệu màu 25	Hộp	10
20	Túi cút Thiên Long Hộp 10 cái	Hộp	10
		Hộp	30

4. In phiếu xét nghiệm, điện tim, siêu âm, X-Quang:

STT	Tên biểu mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phiếu siêu âm (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400
2	Phiếu xét nghiệm sinh hóa (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400
3	Phiếu xét nghiệm huyết học (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400
4	Phiếu xét nghiệm nước tiểu (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400
5	Phiếu X-quang (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400
6	Phiếu điện tim (in một mặt). In trên giấy Bãi Bằng định lượng 70-90g/m ² . Kích thước: A4	Tờ	2.400

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh xá Công an tỉnh Bắc Kạn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh xá Công an tỉnh Bắc Kạn, Chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh)] báo giá cho hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế như sau:

1. Báo giá hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế

ST T	STT theo thư mời	Danh mục	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Nước SX/Hãng chủ sở hữu (Xuất xứ)	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng... ngày, kể từ ngày...tháng.... năm [ghi rõ cụ thể ngày tháng nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày...tháng... năm [ghi ngày....tháng....năm kết thúc nhận báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp bị mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

.....Ngày....tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)